



guǎi zǒu

拐走

verb · to kidnap, to abduct

Example Sentences

Huài rén guǎi zǒu le nà gè xiǎo hái

坏人拐走了那个小孩。

The bad guy kidnapped that child.

Jīng fāng zhèng zài diào chá yì qǐ guǎi zǒu ér tóng de àn jiàn

警方正在调查一起拐走儿童的案件。

The police are investigating a case of child abduction.

Trace each character, then write the word on your own.

拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐	拐
走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走